

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 24 tháng 8 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 24/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	6.582,941	54,36	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-1,70	-1,70	-	3.517,821	64	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	-2,40	-2,50	0,10	1.405,352	37	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-1,55	-1,60	0,05	260,878	87	
4	Hồ Cư Pú	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	295,697	70	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0,00	-	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	0,00	-0,05	0,05	614,060	100	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-2,15	-2,20	0,05	82,463	21	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-4,60	-4,60	-	212,420	23	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.915,360	85,07	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đrô	18,00	12.230,000	Cửa van	-6,20	-6,20	-	9.291,010	76	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,80	0,80	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,12	0,12	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,05	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	705,000	83	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,05	0,05	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcấp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,06	0,06	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-1,70	-1,70	-	109,750	63	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-2,70	-2,70	-	194,260	53	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				0,60	0,60	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				0,20	0,20	-			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50	1,50	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil			20.262,220				-	16.282,951	80,36	
1	Công trình hồ Đắk Sắk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-1,70	-1,70	-	6.049,200	78	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,79	-0,80	0,01	2.170,363	77	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,70	1,67	0,03	18,741	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	184,211	30	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	230,100	66	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	334,615	67	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,05	0,05	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bù Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	235,302	75	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,03	0,03	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	14,700	49	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	26,133	87	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,67	-1,67	-	212,446	34	
16	Công trình Đắc NDRót	Đắc NDRót	7,50	220,000	Tự do	0,02	0,02	-	220,000	100	
17	Công trình Đắc Rla	Đắc NDRót	4,00	165,000	Tự do	0,04	0,04	-	165,000	100	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc NDRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,50	-1,50	-	106,633	55	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,90	-0,90	-	125,387	94	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,00	0,00	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,18	-1,18	-	219,360	77	
24	Công trình Đô Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,18	-1,18	-	1.139,156	87	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Găn	4,00	165,000	Tự do	0,01	0,01	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắc Găn	Đắc Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,03	0,01	0,02	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	20,480	41	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao		600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao		110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao		102,000	Tự do	0,03	0,03	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	8.808,684	97,06	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,18	0,15	0,03	1.431,000	100	
2	Hồ Đắc Kuăl	Đắc ND'ưng	7,77	1.230,700	Cửa van	0,08	0,08	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mỏi	5,00	115,000	Trần giếng	-1,58	-1,60	0,02	79,373	69	
4	Hồ Đắc Mỏi	Đắc Mỏi	4,50	759,000	Tự do	0,17	0,15	0,02	759,000	100	
5	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	0,05	0,05	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắc ND'Rưng	4,50	252,000	Tự do	0,05	0,05	-	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc ND'Rưng	3,20	114,000	Tự do	0,30	0,30	-	114,000	100	
8	Hồ Đắc M'run	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,17	0,12	0,05	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	0,12	0,12	-	455,900	100	
10	Hồ Đắc RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,17	0,17	-	907,670	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 24/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,04	0,04	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	0,05	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,09	0,09	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,30	0,30	-	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,40	0,40	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,19	0,15	0,04	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,27	-3,40	0,13	475,754	64	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,10	0,10	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,10	0,1	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,07	0,07	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,07	0,07	-	1.717,660	100	
V	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.091,090	100,00	
1	Hồ Nam Da	Đắk N'ia	8,20	1.082,400	Tự do	0,15	0,15	-	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắk N'ia	4,00	689,800	Tự do	0,37	0,35	0,02	689,800	100	
3	Hồ Fai Koi Poul Đang	Đắk N'ia	5,40	230,000	Tự do	0,17	0,17	-	230,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk N'ia	4,70	426,600	Tự do	0,20	0,20	-	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	7,41	790,100	Tự do	0,10	0,10	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,05	-	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	8,40	306,190	Tự do	0,08	0,10	(0,02)	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,07	0,07	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,05	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	0,04	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,40	0,42	(0,02)	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,22	0,22	-	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,15	0,15	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,15	0,15	-	605,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong			11.656,600					11.501,330	98,67	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,78	0,75	0,03	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,20	0,22	(0,02)	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-1,20	-1,00	(0,20)	173,880	72	MN giảm nhanh
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,03	0,03	-	135,800	145	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,07	0,09	(0,02)	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,08	0,07	0,01	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,15	0,15	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,22	0,25	(0,03)	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,26	0,26	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,03	0,03	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,25	0,25	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,03	0,03	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,04	0,04	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,03	0,03	-	356,320	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,20	0,20	-	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,04	0,05	(0,01)			
19	Hồ Băc Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	0,05	0,05	-			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Sơn	8,00	332,700	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắk Sơn	2,50	400,000	Tự do	0,03	0,06	(0,03)	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Sơn	8,40	241,400	Tự do	-1,95	-2,55	0,60	161,450	67	MN tăng rất nhanh
23	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	3,00		Tự do	0,05	0,08	(0,03)			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	84,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	165,120	100	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	691,000	100	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	0,03	-	169,340	100	
28	Hồ Trảng Bạ	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	270,000	100	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,10	0,09	0,01	594,800	100	
30	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,09	0,08	0,01			
VII	Huyện Đắk RLấp			27.037,690					26.704,671	98,77	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,40	0,40	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,75	-0,75	-	1.124,158	93	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,25	0,25	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	411,391	91	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,10	0,10	-	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,25	0,25	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,20	0,20	-	938,900	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,20	0,20	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,20	0,20	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,20	0,20	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,15	0,15	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,20	0,20	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	0,10	0,10	-	686,060	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,22	0,22	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,10	0,10	-	289,400	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,35	0,35	-	764,350	100	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,17	0,17	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,20	0,20	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,40	0,40	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 24/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,15	0,15	-	408,100	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,10	0,10	-	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	0,25	0,25	-	458,900	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,20	0,20	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,25	0,25	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,10	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,10	0,10	-	120,000	100	
30	Hồ Bón Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,30	0,30	-	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,30	0,30	-	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,90	-0,90	-	162,49	92	
VIII Huyện Tuy Đức			-	13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,19	0,19	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Búk So	Đắk Búk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,38	0,38	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,10	0,10	-	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,30	0,30	-	709,000	100	
7	Đập Bón Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,15	0,15	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	0,10	0,10	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,15	0,15	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,25	0,25	-	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,25	0,25	-	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Búk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,18	0,18	-	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,26	0,25	0,01	460,800	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,25	0,24	0,01	460,800	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,24	0,23	0,01	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Búk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trực	4,30	377,830	Tự do	0,15	0,15	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	7,00	815,000	Tự do	0,15	0,15	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,26	0,25	0,01	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,28	0,27	0,01	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,25	0,24	0,01	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,19	0,18	0,01	252,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Búk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,10	0,10	-	1.230,700	100	
170 TỔNG CỘNG:				123.033,610					109.453,047	88,96	